

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giá ngày 01 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BXD ngày 30 tháng 7 năm 2014 do Bộ Xây dựng hợp nhất Nghị định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 621/TTr-STC ngày 15 tháng 7 năm 2015 về việc điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh An Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

1. Giá tiêu thụ nước sạch

Số TT	Mục đích sử dụng nước	Mức sử dụng	Giá tiêu thụ nước sạch (đồng/m ³)	
			Đô thị, nông thôn	Khu du lịch Núi Cấm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nước phục vụ sinh hoạt các hộ dân cư (tiêu thụ)	Mức 10m ³ đầu tiên	4.500	16.500
		Từ trên 10m ³ đến 20m ³	5.600	16.500
		Từ trên 20 m ³ đến 30	6.700	16.500

Số TT	Mục đích sử dụng nước	Mức sử dụng	Giá tiêu thụ nước sạch (đồng/m ³)	
			Đô thị, nông thôn	Khu du lịch Núi Cấm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	hộ/tháng)	m ³		
		Trên 30 m ³	9.200	16.500
2	Nước sinh hoạt các hộ nghèo có sổ	Mức 10 m ³ đầu tiên	3.600	10.700
		Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	4.500	16.500
		Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	5.600	16.500
		Trên 30 m ³	6.700	16.500
3	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (bao gồm cả trường học, bệnh viện, phục vụ mục đích công cộng)	Theo thực tế sử dụng	6.700	16.500
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	8.400	40.000
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	11.000	40.000

2. Giá tiêu thụ nước sạch tại khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

3. Đối với hộ nghèo quy định tại khoản 1 Điều này phải có sổ hộ nghèo theo xét duyệt của chính quyền địa phương.

4. Đối với các đối tượng chỉ dùng 01 (một) đồng hồ đo nước cho nhiều mục đích sử dụng nước có đơn giá khác nhau và giá bán buôn nước sạch qua đồng hồ tổng giữa đơn vị cấp nước với đơn vị bán lẻ thì được áp dụng giá bán như sau:

a) Đối với hộ sản xuất vật chất và kinh doanh dịch vụ (không kể hộ kinh doanh dịch vụ cho thuê phòng trọ) được tính như sau: Tính giá sinh hoạt 10 m³ đầu cho 01 hộ, phần m³ vượt sẽ áp dụng theo giá sản xuất vật chất, kinh doanh dịch vụ.

b) Đối với hộ kinh doanh dịch vụ cho thuê phòng trọ:

- Trường hợp thuê phòng trọ để ở thì mỗi hộ (gồm hộ gốc và các hộ ở trọ) được áp dụng định mức 10 m³/hộ và tính theo giá sinh hoạt các hộ dân cư.

- Trường hợp nếu vượt định mức m³ sử dụng thì phần vượt này được tính cho hộ gốc (hộ ký hợp đồng sử dụng nước với đơn vị cấp nước) với giá kinh doanh dịch vụ.

5. Đối với giá bán buôn nước sạch: là giá do đơn vị cấp nước bán buôn bán cho đơn vị mua buôn nước để bán lẻ (đơn vị cấp nước thực hiện việc bán nước sạch cho một đơn vị cấp nước khác để đơn vị này bán trực tiếp đến khách hàng sử dụng nước) và đơn vị cấp nước bán lẻ (đơn vị cấp nước thực hiện bán nước trực tiếp đến khách hàng sử dụng nước), khi thực hiện bán buôn nước sạch đơn vị cấp nước tự thỏa thuận giá để bảo đảm cho đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ bù đắp được chi phí sản xuất, kinh doanh và có mức lợi nhuận hợp lý nhưng không trái với quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và không được cao hơn giá bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều này. Trong trường hợp không thống nhất được mức giá thì một trong hai bên (hoặc cả hai bên) có quyền yêu cầu Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Công ty Cổ phần Điện nước An Giang, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và các doanh nghiệp thực hiện giá tiêu thụ nước sạch tại Điều 1 Quyết định này, kiểm tra quá trình thực hiện giá tiêu thụ nước sạch, kịp thời phát hiện những bất hợp lý để đề xuất bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước An Giang, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp)
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Công ty Cổ phần Điện nước An Giang;
- TT. Nước sạch và VSMTNT;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P. TH, QTTV, TT. Công báo -Tin học.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Bình Thạnh